

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam..

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Tạ Trung Hiếu	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Tuấn Đạt	Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Phi Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Triệu Quang Nhân	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Tuấn Đạt
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2026	01/01/2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.797.542.504	56.080.153.776
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	496.614.657	59.989.832
111	1. Tiền		496.614.657	59.989.832
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.837.013.710	37.495.463.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.173.225.575	11.358.553.075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.933.194.299	17.694.920.048
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.358.690.260	14.309.415.831
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.795.194.741)	(6.034.523.741)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	167.098.317	167.098.317
140	III. Hàng tồn kho	10	16.001.722.248	17.923.737.804
141	1. Hàng tồn kho		16.001.722.248	17.923.737.804
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		462.191.889	600.962.610
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	393.726.028	532.496.749
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		68.465.861	68.465.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		216.678.038.144	229.080.062.110
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		465.000.000	465.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	465.000.000	465.000.000
220	II. Tài sản cố định		192.368.488.842	204.633.048.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	192.368.488.842	204.633.048.535
222	- Nguyên giá		571.283.089.927	571.088.939.527
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(378.914.601.085)	(366.455.890.992)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.000.000)	(160.000.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	21.990.454.612	21.990.454.612
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.990.454.612	21.990.454.612
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.751.683.953	1.751.683.953
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.748.316.047)	(1.748.316.047)
270	V. Tài sản dài hạn khác		102.410.737	239.875.010
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	102.410.737	239.875.010
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		266.475.580.648	285.160.215.886

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		644.000.364.128	644.794.964.997
310	I. Nợ ngắn hạn		622.250.364.128	617.294.964.997
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	71.501.588.143	75.971.280.348
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	18.431.186.851	20.290.439.651
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.603.677.023	29.822.376.917
315	4. Phải trả người lao động		4.348.430.739	5.694.232.231
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	75.886.033.921	74.788.862.179
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	445.293.732	445.293.732
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	202.884.660.345	197.887.147.765
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	218.149.493.374	212.395.332.174
330	II. Nợ dài hạn		21.750.000.000	27.500.000.000
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	21.750.000.000	27.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(377.524.783.480)	(359.634.749.111)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(507.374.185.402)	(489.484.151.033)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(489.484.151.033)	(447.145.568.952)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(17.890.034.369)	(42.338.582.081)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		266.475.580.648	285.160.215.886

Người lập biểu

Phan Thị Hường

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phụ Thủ ngày 15 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2026)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2025)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	30.103.007.604	39.524.660.975	62.516.981.591	79.135.127.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.103.007.604	39.524.660.975	62.516.981.591	79.135.127.830
11	4. Giá vốn hàng bán	632 26	32.101.170.222	41.007.166.891	66.755.156.628	82.508.612.082
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.998.162.618)	(1.482.505.916)	(4.238.175.037)	(3.373.484.252)
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	515 27	24.787	333.150	79.160	477.806
23	7. Chi phí tài chính	635 28	4.181.390.390	10.989.258.819	7.941.769.450	14.054.464.553
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.181.390.390	4.047.399.953	7.941.769.450	13.773.042.213
25	8. Chi phí bán hàng	641 29	288.654.166	311.364.100	762.783.695	724.938.222
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	642 30	2.388.143.521	2.960.864.219	4.927.783.847	6.086.786.847
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.856.325.908)	(15.743.659.904)	(17.870.432.869)	(24.239.196.068)
31	11. Thu nhập khác	711 31	-	-	-	-
32	12. Chi phí khác	811 32	19.601.500	-	19.601.500	5.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		(19.601.500)	-	(19.601.500)	(5.600.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.875.927.408)	(15.743.659.904)	(17.890.034.369)	(24.244.796.068)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8211 33	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.875.927.408)	(15.743.659.904)	(17.890.034.369)	(24.244.796.068)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34			(1.475)	(1.999)

Người lập biểu

Phan Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương



Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(6 tháng đầu năm 2026) VND	(6 tháng đầu năm 2025) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.890.034.369)	(24.244.796.068)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.161.071.383	26.518.641.775
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.458.710.093	12.464.655.028
03	- Các khoản dự phòng		(239.329.000)	281.422.340
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	6.660.436.526
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(79.160)	(477.806)
06	- Chi phí đi vay		7.941.769.450	7.112.605.687
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.271.037.014	2.273.845.707
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.897.778.820	2.053.228.231
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.922.015.556	427.596.911
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.736.370.319)	(11.396.684.891)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		276.234.994	1.944.542.125
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.161.200)	(9.433.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		626.534.865	(4.706.904.917)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(194.150.400)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.160	477.806
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(194.071.240)	477.806
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.161.200	9.433.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.161.200	9.433.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		436.624.825	(4.696.994.111)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(6 tháng đầu năm 2026) VND	(6 tháng đầu năm 2025) VND
số				
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		59.989.832	6.357.730.062
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			124.517
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	496.614.657	1.660.860.468

(Xóa những chỉ tiêu có số dư cả 2 kỳ bằng 0, nhưng không được thay đổi mã số)

Mã số 07: phản ánh số trích lập hoặc hoàn nhập Quỹ Bình ổn giá hoặc Quỹ phát triển KHCN trong năm (căn cứ vào TK 356,347);

Mã số 13: căn cứ vào chênh lệch cuối năm - đầu năm TK 121 (cộng vào nếu số dư cuối năm < đầu năm và ngược lại);

Người lập biểu

Phan Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam..

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng, tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh khai thác nguyên vật liệu

Địa chỉ
Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Hoạt động kinh doanh chính
Khai thác đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với Dây chuyền sản xuất Clinker được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Mức trích khấu hao trong tháng được xác định bằng số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng nhân với mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	460.852.569	38.292.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.762.088	21.697.400
	<u>496.614.657</u>	<u>59.989.832</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.748.316.047)	3.000.000.000	(1.748.316.047)
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (**)	3.000.000.000	(1.748.316.047)	3.000.000.000	(1.748.316.047)
	3.500.000.000	(1.748.316.047)	3.500.000.000	(1.748.316.047)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026.

(**) Tại ngày 30/06/2026, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2026

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2026

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nam Yên Nhi	1.767.226.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thành Trang	3.391.196.260	-	3.196.288.260	-
- UBND Huyện Lâm Thao	468.063.857	-	468.063.857	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.546.739.458	(5.712.572.741)	7.694.200.958	(5.951.901.741)
	13.173.225.575	(5.712.572.741)	11.358.553.075	(5.951.901.741)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và TM Quỳnh Anh	2.436.573.433	-	2.436.573.433	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.118.055.215	(82.622.000)	8.879.780.964	(82.622.000)
	12.933.194.299	(82.622.000)	17.694.920.048	(82.622.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	66.284.164	-	63.872.876	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	772.870.910	-	772.870.910	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	317.803.020	-	317.803.020	-
- Phải thu Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	6.902.725.451	-	6.902.725.451	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3.050.875.679	-	4.095.050.359	-
- Phải thu khác	704.721.036	-	1.613.683.215	-
	12.358.690.260	-	14.309.415.831	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	465.000.000	-	465.000.000	-
	465.000.000	-	465.000.000	-

(*) Khoản phải thu "Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là tiền để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền Clinker lò quay phải thu lại từ Ban quản lý dự án. Công ty đang tiến hành rà soát lại khoản công nợ này để có thể thu hồi và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 30/06/2026 có giá trị ghi sổ là 167.098.317 đồng.

9. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND huyện Lâm Thao	468.063.857	352.268.110	468.063.857	352.268.110
+ UBND huyện Phù Ninh	29.929.599	29.929.599	29.929.599	
+ UBND huyện Thanh Ba	60.759.364	60.759.364	60.759.364	60.759.364
+ UBND huyện Hạ Hoà	20.728.121	20.728.121	260.053.987	260.050.267
+ Công ty CPXD và Thương mại 268	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	15.879.411.403	10.200.012.409	16.088.807.084	10.200.012.409
	22.837.457.995	17.042.263.254	23.286.179.542	17.251.655.801

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.981.000.718	-	9.845.953.646	-
- Công cụ, dụng cụ	194.979.756	-	197.792.437	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.057.274.418	-	1.070.113.100	-
- Thành phẩm	2.224.548.380	-	3.856.193.859	-
- Hàng hóa	5.938.247	-	5.938.247	-
- Hàng gửi bán	537.980.729	-	2.947.746.515	-
	16.001.722.248	-	17.923.737.804	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	21.649.829.802	21.649.829.802
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn (1)	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá (2)	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)	20.612.966.216	20.612.966.216
+ Dự án vệ sinh silo clinker	249.517.273	249.517.273
- Sửa chữa lớn	340.624.810	340.624.810
	21.990.454.612	21.990.454.612

(1) Dự án Mở Phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án vào cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành năm 2021;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.889.203.777	408.181.613.789	7.536.897.711	376.262.077	104.962.173	571.088.939.527
- Mua trong kỳ	194.150.400		-	-	-	194.150.400
Số dư cuối kỳ	155.083.354.177	408.181.613.789	7.536.897.711	376.262.077	104.962.173	571.283.089.927
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	93.216.973.014	265.825.397.952	6.932.295.776	376.262.077	104.962.173	366.455.890.992
- Khấu hao trong kỳ	2.788.641.964	9.612.486.993	57.581.136	-	-	12.458.710.093
Số dư cuối kỳ	96.005.614.978	275.437.884.945	6.989.876.912	376.262.077	104.962.173	378.914.601.085
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	61.672.230.763	142.356.215.837	604.601.935	-	-	204.633.048.535
Tại ngày cuối kỳ	59.077.739.199	132.743.728.844	547.020.799	-	-	192.368.488.842

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 188.905.117.034 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.748.319.379 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2026 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	-	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	376.642.700	488.163.416
- Các khoản khác	17.083.328	44.333.333
	393.726.028	532.496.749
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bố	33.910.737	
- Chi phí sửa chữa chờ phân bố	-	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.500.000	239.875.010
- Các khoản khác	-	
	102.410.737	239.875.010

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	11.635.208.184	11.635.208.184	4.161.200	-	11.639.369.384	11.639.369.384
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	11.374.442.584	11.374.442.584	-	-	11.374.442.584	11.374.442.584
+ Vay cá nhân (2)	260.765.600	260.765.600	4.161.200	-	264.926.800	264.926.800
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	200.760.123.990	200.760.123.990	5.750.000.000	-	206.510.123.990	206.510.123.990
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	70.119.272.092	70.119.272.092	5.750.000.000	-	75.869.272.092	75.869.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	68.563.649.348	68.563.649.348	-	-	68.563.649.348	68.563.649.348
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (5)	62.077.202.550	62.077.202.550	-	-	62.077.202.550	62.077.202.550
	212.395.332.174	212.395.332.174	5.754.161.200	-	218.149.493.374	218.149.493.374
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	228.260.123.990	228.260.123.990	-	-	228.260.123.990	228.260.123.990
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	92.619.272.092	92.619.272.092	-	-	92.619.272.092	92.619.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	68.563.649.348	68.563.649.348	-	-	68.563.649.348	68.563.649.348
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (5)	62.077.202.550	62.077.202.550	-	-	62.077.202.550	62.077.202.550
+ Vay cá nhân (6)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	228.260.123.990	228.260.123.990	-	-	228.260.123.990	228.260.123.990
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(200.760.123.990)	(200.760.123.990)	(5.750.000.000)	-	(206.510.123.990)	(206.510.123.990)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.500.000.000	27.500.000.000			21.750.000.000	21.750.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 11.374.442.584 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 264.926.800 đồng, thời hạn vay từ 3 - 12 tháng, lãi suất khoảng 10-12%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 92.619.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 72.994.272.092 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 70.119.272.092 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 68.563.649.348 đồng; Trong đó có 2.589.572,33 USD tương ứng với 68.305.149.348 đồng và 258.500.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 68.563.649.348 đồng, trong đó có 2.589.572,33 USD tương đương 68.305.149.348 đồng và 258.500.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 62.077.202.550 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 62.077.202.550 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn các nhân số tiền 5.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay 3 năm lãi suất từ 8,5%, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	21.262.857.095	21.262.857.095	21.262.857.095	21.262.857.095
- Công ty Cổ phần IDC	6.970.767.394	6.970.767.394	7.777.467.394	7.777.467.394
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	10.360.677.445	10.360.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445
- Công ty TNHH Sản xuất bao bì Hưng Yên	3.530.032.546	3.530.032.546	3.630.032.546	3.630.032.546
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Tùng	2.068.541.456	2.068.541.456	3.992.277.611	3.992.277.611
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	2.286.320.670	2.286.320.670	2.711.333.270	2.711.333.270
- Phải trả các đối tượng khác	25.022.391.537	25.022.391.537	25.303.634.987	25.303.634.987
	71.501.588.143	71.501.588.143	75.971.280.348	75.971.280.348
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	21.262.857.095	21.262.857.095	21.262.857.095	21.262.857.095
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	10.360.677.445	10.360.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445
	31.623.534.540	31.623.534.540	32.556.534.540	32.556.534.540

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	6.614.046.000	6.614.046.000
- Công ty TNHH MTV Hải Anh Phú Thọ	948.936.868	1.315.743.868
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Vinh	9.161.837.007	9.009.087.007
- Công ty TNHH An Khánh CK	763.649.031	1.019.619.031
- Công ty TNHH thương mại Quang Duy Phú Thọ	473.140.000	1.023.805.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	469.577.945	1.308.138.745
	18.431.186.851	20.290.439.651

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.216.354.446	911.751.465	1.426.179.764	-	6.701.926.147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	718.593.492	35.437.821	27.237.821	-	726.793.492
- Thuế tài nguyên	-	10.828.054.096	604.217.536	347.942.917	-	11.084.328.715
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.465.210.851	341.786.646	-	-	1.806.997.497
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	7.622.225.500	526.782.499	-	-	8.149.007.999
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.802.454.007	360.456.021	193.771.380	-	1.969.138.648
	-	29.822.376.917	2.780.431.988	1.999.131.882	-	30.603.677.023

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Chi phí lãi vay	1.424.235.200	1.210.421.700
- Phải trả nhà cung cấp xây dựng cơ bản, khối lượng hàng nhập tạm ghi nhận	6.971.698.174	8.088.339.930
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính (*)	67.490.100.547	65.490.100.549
- Chi phí phải trả khác		-
	75.886.033.921	74.788.862.179

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/06/2026, không tính lãi phạt lãi quá hạn.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	232.468.868	232.468.868
- Kinh phí công đoàn	3.364.659.253	3.327.953.049
- Bảo hiểm xã hội	931.620.610	2.046.116.509
- Bảo hiểm y tế	178.081.102	27.992.143
- Bảo hiểm thất nghiệp	78.506.752	11.800.548
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.902.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.197.107.438	188.338.600.326
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	124.510.709.589	119.388.816.987
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	60.608.974.197	60.007.072.047
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.143.175.000	3.143.175.000
+ Lãi phải trả Công ty Cổ phần Constrexim số 1	4.562.133.147	4.562.133.147
+ Phải trả khác	1.372.115.505	1.237.403.145
	202.884.660.345	197.887.147.765

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	124.510.709.589	119.388.816.987
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	60.608.974.197	60.007.072.047
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.902.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.143.175.000	3.143.175.000
	<u>192.165.075.108</u>	<u>186.441.280.356</u>

(**) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/06/2026.

(***) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/06/2026.

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu nhận trước về số tiền hàng khách trả trước cho hàng hóa chưa lấy	445.293.732	445.293.732
	<u>445.293.732</u>	<u>445.293.732</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(447.145.568.952)	(317.296.167.030)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(24.244.796.068)	(24.244.796.068)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(471.390.365.020)	(341.540.963.098)
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(489.484.151.033)	(359.634.749.111)
Lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	(17.890.034.369)	(17.890.034.369)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(507.374.185.402)	(377.524.783.480)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Triệu Quốc Hoàn	6.604.500.000	5,28%	6.604.500.000	5,28%
Ông Trần Tuấn Đạt	8.855.500.000	7,08%	8.855.500.000	7,08%
Ông Triệu Quang Thuận	14.516.500.000	11,61%	14.516.500.000	11,61%
Vốn góp của các cổ đông khác	91.331.260.000	73,07%	91.331.260.000	73,07%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 494.193,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	365,15	365,15

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	62.509.412.991	79.133.701.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.568.600	1.425.926
Doanh thu khác	-	-
	62.516.981.591	79.135.127.830

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.755.156.628	82.508.612.082
	66.755.156.628	82.508.612.082

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.160	477.806
	79.160	477.806

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền vay	7.941.769.450	14.054.464.553
	7.941.769.450	14.054.464.553

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nhân công	289.643.900	405.009.700
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.067.789	121.602.600
Chi phí khác bằng tiền	166.072.006	198.325.922
	762.783.695	724.938.222

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu+ đồ dùng văn phòng	242.051.078	317.649.797
Chi phí nhân công	2.351.791.681	2.982.609.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.994.313	192.559.938
Trích lập dự phòng	(239.329.000)	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.024.550.090	898.061.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	847.441.441	869.488.460
Chi phí khác bằng tiền	522.284.244	826.418.449
	4.927.783.847	6.086.786.847

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Thu nhập khác	-	-
	-	-

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí khác	19.601.500	5.600.000
	19.601.500	5.600.000

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(17.890.034.369)	(24.244.796.068)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.204.284.872	11.654.507.260
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	11.204.284.872	11.654.507.260
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.685.749.497)	(12.590.288.808)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	165.484.525	165.484.525

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.890.034.369)	(24.244.796.068)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.890.034.369)	(24.244.796.068)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.475)	(1.999)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	496.614.657	-	59.989.832	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.996.915.835	(5.712.572.741)	26.132.968.906	(5.951.901.741)
	26.493.530.492	(5.712.572.741)	26.192.958.738	(5.951.901.741)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	239.899.493.374	239.895.332.174
Phải trả người bán, phải trả khác	274.386.248.488	273.858.428.113
Chi phí phải trả	75.886.033.921	74.788.862.179
	590.171.775.783	588.542.622.466

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	496.614.657	-	-	496.614.657
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.819.343.094	465.000.000	-	20.284.343.094
	20.315.957.751	465.000.000	-	20.780.957.751
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.989.832	-	-	59.989.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.716.067.165	465.000.000	-	20.181.067.165
	19.776.056.997	465.000.000	-	20.241.056.997

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	218.149.493.374	21.750.000.000	-	239.899.493.374
Phải trả người bán, phải trả khác	274.386.248.488	-	-	274.386.248.488
Chi phí phải trả	75.886.033.921	-	-	75.886.033.921
	568.421.775.783	21.750.000.000	-	590.171.775.783
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	212.395.332.174	27.500.000.000	-	239.895.332.174
Phải trả người bán, phải trả khác	273.858.428.113	-	-	273.858.428.113
Chi phí phải trả	74.788.862.179	-	-	74.788.862.179
	561.042.622.466	27.500.000.000	-	588.542.622.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.161.200	9.433.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ Trước
Ông Triệu Quang Thuận	Chủ tịch HĐQT	160.610.300	193.316.900
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	28.000.000	28.000.000
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên	28.000.000	28.000.000
Ông Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	28.000.000	28.000.000
Ông Trần Tuấn Đạt	Tổng Giám đốc	141.118.900	166.392.900
Bà Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng GĐ	98.540.400	121.997.000
Ông Nguyễn Phi Tuyên	Phó Tổng GĐ	105.684.300	123.842.600
Ông Vũ Anh Phương	Kế toán trưởng	100.433.600	125.567.700
Ông Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban KS	28.000.000	28.000.000
Ông Triệu Quang Nhân	Thành viên BKS	14.000.000	14.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên BKS	14.000.000	14.000.000
Cộng		746.387.500	871.117.100

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Người lập biểu



Phan Thị Hường

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN XI MĂNG
PHÚ THỌ
X. THANH BA - T. PHÚ THỌ
M.S.D.N: 260011

Trần Tuấn Đạt